

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành một số định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công;
sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015; Luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 224/TTr-SXD ngày 26/12/2023; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 440/BC-STP ngày 21/12/2023; báo cáo bổ sung của Sở Xây dựng tại văn bản số 107/SXD-KT&VLXD ngày 10/01/2024 và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng trong việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công: Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị, vườn hoa, công viên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công: Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị, vườn hoa, công viên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích các tổ chức, cơ quan, đơn vị thực hiện dịch vụ sự nghiệp công; sản phẩm, dịch vụ công ích từ nguồn tài chính khác (không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước) áp dụng các quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công; sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng; Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0-V3, XD3,5, GT1,2, NLN1,2;
- Lưu: VT, XD1.
XD03-QĐ005

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Tường Huy

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG; SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)



CHƯƠNG I: THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC

Định mức kinh tế dịch vụ sự nghiệp công; sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là Định mức kinh tế - kỹ thuật) là thể hiện mức hao phí về vật liệu, lao động và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

Định mức kinh tế - kỹ thuật được thực hiện đối với các công tác chưa được quy định hoặc đã được quy định nhưng sử dụng công nghệ thi công mới, biện pháp thi công, điều kiện thi công chưa quy định trong hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Định mức kinh tế - kỹ thuật được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức cơ giới hóa chung trong ngành; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và những tiến bộ khoa học kỹ thuật (các vật liệu mới, thiết bị và công nghệ thi công tiên tiến v.v).

1. Nội dung định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm: Mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và các bảng hao phí định mức; trong đó:

Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác theo điều kiện kỹ thuật, biện pháp thi công và phạm vi thực hiện công việc.

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm:

- *Mức hao phí vật liệu:*

+ Hao phí vật liệu được xác định theo yêu cầu thiết kế, hoặc yêu cầu thực hiện công việc, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng theo quy định để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác hoặc kết cấu xây dựng. Hao phí vật liệu gồm hao phí vật liệu chính và hao phí vật liệu khác.

+ Hao phí vật liệu chính là hao phí những loại vật liệu chủ yếu, chiếm tỷ trọng chi phí lớn trong chi phí vật liệu

+ Hao phí vật liệu khác là hao phí những loại vật liệu chiếm tỷ trọng chi phí nhỏ trong chi phí vật liệu, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) và được xác định

phù hợp với từng loại công tác theo điều kiện cụ thể hoặc tham khảo định mức dự toán của công trình có điều kiện, biện pháp thi công tương tự đã thực hiện.

- *Mức hao phí lao động:*

+ Hao phí nhân công được xác định trên số lượng, cấp bậc công nhân trực tiếp (không bao gồm công nhân điều khiển máy và thiết bị thi công xây dựng) thực hiện để hoàn thành đơn vị khối lượng công tác hoặc kết cấu xây dựng theo một chu kỳ hoặc theo nhiều chu kỳ.

+ Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác và công nhân phục vụ.

+ Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

+ Cấp bậc công nhân trong định mức là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác.

- *Mức hao phí máy thi công:*

+ Hao phí máy thi công được xác định theo công tác tổ chức thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Hao phí máy thi công bao gồm hao phí máy thi công chính và hao phí máy khác:

+ Hao phí máy thi công chính là hao phí những loại máy thi công chủ yếu, chiếm tỷ trọng chi phí lớn trong chi phí máy thi công

+ Hao phí máy khác là những loại máy thi công chiếm tỷ trọng chi phí nhỏ trong chi phí máy thi công, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) và được tính toán, xác định phù hợp với từng loại công tác theo điều kiện cụ thể hoặc tham khảo định mức dự toán của công tác có điều kiện, biện pháp thi công tương tự đã thực hiện.

2. Kết cấu tập định mức kinh tế - kỹ thuật

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công; sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được kết cấu như sau:

- Chương I: Thuyết minh định mức.

- Chương II: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công; sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

- Danh mục định mức:

Stt	Mã hiệu định mức	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
Công tác trồng cây xanh			
1	CX.QN.11110	Khảo sát, định vị vị trí trồng cây	1 vị trí
2	CX.QN.11120	Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỡ)	1 m ³
3	CX.QN.11130	Đào đất hố trồng cây bằng thủ công	1 m ³
4	CX.QN.111401	Vận chuyển đất, phân hữu cơ trồng cây (KT: 50x50x50)	1 hố
5	CX.QN.111402	Vận chuyển đất, phân hữu cơ trồng cây (KT: 80x80x80)	1 hố
6	CX.QN.111403	Vận chuyển đất, phân hữu cơ trồng cây (KT: 100x100x100)	1 hố
7	CX.QN.11150	Phát quang, làm cỏ tạp, chuẩn bị mặt bằng	100 m ²
8	CX.QN.111601	Trồng mới cây xanh (d=40)	1 cây
9	CX.QN.111602	Trồng mới cây xanh (d=60)	1 cây
10	CX.QN.111603	Trồng mới cây xanh (d=70)	1 cây
11	CX.QN.111701	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng (bằng nước giếng khoan, máy bơm)	1 cây/90 ngày
12	CX.QN.111702	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng (bằng nước máy tưới thủ công)	1 cây/90 ngày
13	CX.QN.111703	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng (bằng xe bồn)	1 cây/90 ngày

3. Hướng dẫn áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công; sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định này để áp dụng trong việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công; Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị, vườn hoa, công viên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Trường hợp sử dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo quyết định này trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đề nghị Chủ đầu tư phối hợp cùng đơn vị tư vấn thiết kế đánh giá sự phù hợp của thành phần công việc, hao phí định mức so với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình để xem xét quyết định việc

tham khảo, vận dụng cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với các công tác chưa được quy định hoặc đã được quy định nhưng sử dụng công nghệ thi công mới, biện pháp thi công, điều kiện thi công chưa quy định trong hệ thống định mức xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các công tác đã quy định trong hệ thống định mức xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhưng chưa phù hợp với thiết kế, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công của công trình thì việc xác định định mức kinh tế - kỹ thuật mới, điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật để áp dụng cho công trình được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Mục I Phụ lục III kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

CHƯƠNG II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG; SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

CÔNG TÁC TRỒNG CÂY XANH

CX.QN.11110 KHẢO SÁT, ĐỊNH VỊ VỊ TRÍ TRỒNG CÂY

Thành phần công việc:

Khảo sát, định vị vị trí trồng cây ngoài hiện trường theo quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo vị trí trồng cây không bị vướng các công trình ngầm và hệ thống dây điện phía trên không;

Đảm bảo cây trồng được thẳng hàng, khoảng cách đều, đối xứng nhau (nếu trồng thành 2 hàng trở lên) tạo cảnh quan đều, đẹp mắt.

Đơn vị tính: 1 vị trí

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức
CX.QN.11110	<i>Nhân công</i> Nhân công bậc 3,0/7	Công	0,022

CX.QN.11120 PHÁ DỠ NỀN, HÈ (BÊ TÔNG, GẠCH VỠ)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc;
- Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỡ) tại vị trí trồng cây;
- Thu dọn dụng cụ, dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ công trình sau khi thi công.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo thực hiện không ảnh hưởng đến công trình xung quanh.

Đơn vị tính: 1 m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức
CX.QN.11120	<i>Nhân công</i> Nhân công bậc 3,0/7	Công	1,593

CX.QN.11130 ĐÀO ĐẤT HỒ TRỒNG CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc.
- Đào đất, xúc đất ra ngoài cho vô bao tập trung chuyên lên xe;
- Dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ tại vị trí làm;
- Thu dọn dụng cụ di chuyển, đến vị trí tiếp theo.

Yêu cầu kỹ thuật:

Hố sau khi đào phải đạt kích thước theo quy định.

Đơn vị tính: 1 m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức
CX.QN.11130	<i>Nhân công</i> Nhân công bậc 3,0/7	Công	0,654

CX.QN.11140 VẬN CHUYỂN ĐẤT, PHÂN HỮU CƠ TRỒNG CÂY

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất trồng, phân hữu cơ từ vị trí tập kết đến từng hố trồng bằng xe rùa, cự ly bình quân 30m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Vận chuyển đất trồng, phân hữu cơ không rơi vãi xung quanh.

Đơn vị tính: 1 hố

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Kích thước hố trồng (cm)		
			50x50x50	80x80x80	100x100x100
CX.QN.11140	<i>Vật liệu</i> Đất trồng	m ³	0,06	0,09	0,63
	Phân hữu cơ	Kg	6,00	9,00	20,00
	<i>Nhân công</i> Nhân công bậc 3,0/7	Công	0,04	0,07	0,29
			1	2	3

CX.QN.11150 PHÁT QUANG, LÀM CỎ TẠP, CHUẨN BỊ MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư đến nơi làm việc;
- Phát quang đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm;
- Làm cỏ tạp đảm bảo không quá 5% cỏ dại;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn vận chuyển cỏ rác trong phạm vi 30m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo dọn dẹp sạch sẽ theo quy định.

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức
CX.QN.11150	<i>Nhân công</i> Nhân công bậc 3,0/7	Công	0,468

CX.QN.11160 TRỒNG MỚI CÂY XANH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc;
- Trồng cây vào hố đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Cho đất trồng và phân hữu cơ vào hố trồng;
- Lấp đất, lèn chặt đất, vun gốc đảm bảo yêu cầu, đóng cọc chống theo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh khu vực sau khi hoàn thành công việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Quy cách cây trồng đạt kích thước theo quy định về cây trồng trên đường phố, công viên, công trình cây xanh. Cây sau khi trồng phát triển xanh tốt bình thường, cây không bị nghiêng, cọc chống phải thẳng, buộc chắc chắn, không xô lệch, các cây cọc phải được cắt dài bằng nhau và tương đối đồng đều.

- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thi công.

Đơn vị tính: 1 cây

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Đường kính bầu đất (cm)		
			$d \leq 40$	$40 < d \leq 60$	$60 < d \leq 70$
CX.QN.11160	<i>Vật liệu</i>				
	Cây giống	Cây	1,000	1,000	1,000
	Nẹp gỗ	Cây	3,000	3,000	3,000
	Cọc chống	Cây	3,000	3,000	3,000
	Đinh	Kg	0,028	0,028	0,028
	<i>Nhân công</i>				
	Nhân công bậc 3,0/7	Công	0,057	0,083	0,110
			1	2	3

CX.QN.11170 BẢO DƯỠNG CÂY XANH SAU KHI TRỒNG

Thành phần công việc:

Được tính từ sau khi trồng xong đến lúc chăm sóc được 90 ngày để nghiệm thu. Bao gồm tưới nước, vun bồn, sửa cọc chống trong vòng 90 ngày.

Yêu cầu kỹ thuật:

Cây sau thời gian bảo dưỡng phát triển xanh tốt, cây không bị nghiêng, xung quanh gốc cây không có rác, cỏ dại, các chồi nhánh được cắt tỉa ngọn.

CX.QN.111701 BẢNG NƯỚC GIẾNG KHOAN TƯỚI BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: 1 cây/90 ngày

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức
CX.QN.111701	<i>Nhân công</i> Công nhân bậc 3,0/7	Công	0,663
	<i>Máy thi công</i> Máy bơm chạy điện 1,5Kw	Ca	0,063

CX.QN.111702 BẢNG NƯỚC MÁY TƯỚI THỦ CÔNG

Đơn vị tính: 1 cây/90 ngày

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức
CX.QN.111702	<i>Vật liệu</i> Nước tưới	m3	1,2
	<i>Nhân công</i> Nhân công bậc 3,0/7	Công	0,663

CX.QN.111703 BẢNG XE BỒN

Đơn vị tính: 1 cây/90 ngày

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức
CX.QN.111703	<i>Vật liệu</i> Nước tưới	m3	1,2
	<i>Nhân công</i> Nhân công bậc 3,0/7	Công	0,663
	<i>Máy thi công</i> Xe bồn 5m3	Ca	0,007